

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021
của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
1	Dừa	đ/cây	
	- Đã có quả	-	1.000.000
	- Chưa có quả:	-	
	+ Chiều cao thân $\geq 2m$	-	500.000
	+ Chiều cao thân $< 2m$	-	300.000
	- Mới trồng (< 1 năm, chưa có thân)	-	80.000
2	Mít	đ/cây	
	Cây đã cho quả, đường kính cây $> 30cm$	-	1.000.000
	Cây đã cho quả, đường kính cây $\geq 20cm$ đến $< 30cm$	-	800.000
	Cây đã cho quả, đường kính cây $< 20cm$	-	500.000
	Cây có chiều cao $\geq 3m$, chưa cho quả	-	300.000
	Cây có chiều cao từ $2m$ đến $< 3m$, chưa cho quả	-	200.000
	Cây mới trồng	-	50.000
3	Me	đ/cây	
	Cây có quả, đường kính cây $> 40cm$	-	500.000
	Cây có quả, đường kính cây từ $20cm$ đến $40cm$	-	300.000
	Cây có quả, đường kính cây $< 20cm$	-	180.000
	Cây có chiều cao $\geq 2m$, chưa có quả	-	90.000
	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao $< 2m$, chưa có quả	-	60.000
	Cây mới trồng < 1 năm	-	40.000
4	Chanh, quýt	đ/cây	
	- Đã có quả, đường kính $> 10cm$	-	500.000
	- Đã có quả, đường kính từ $5cm$ - $\leq 10cm$	-	375.000
	- Chưa có quả, đường kính $2cm$ - $< 5cm$	-	190.000
	- Chưa có quả, đường kính từ $1cm$ - $< 2cm$	-	100.000
	- Cây mới trồng	-	40.000
5	Cam, bưởi, thanh trà, trộ	đ/cây	
	- Đã có quả, đường kính $> 15cm$	-	1.020.000
	- Đã có quả, đường kính từ $10cm$ - $\leq 15cm$	-	765.000
	- Đã có quả, đường kính từ $5cm$ - $< 10cm$	-	350.000
	- Chưa có quả, đường kính $< 5cm$	-	200.000
	- Cây mới trồng	-	60.000
6	Mận, hồng, đào		

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Đã có quả	-	600.000
	- Chưa có quả, đường kính cây > 5cm	-	400.000
	- Chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - ≤ 5cm	-	150.000
	- Cây mới trồng	-	30.000
7	Mãng cầu (Na), cóc, ổi, lê, táo, sơ ri, măng cầu xiêm	đ/cây	
	- Đã có quả	-	450.000
	- Chưa có quả, đường kính cây > 5cm	-	300.000
	- Chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - ≤ 5cm	-	100.000
	- Cây mới trồng	-	30.000
8	Gấc, chanh dây	đ/cây	
	- Đã có quả	-	120.000
	- Chưa có quả	-	80.000
	- Mới trồng	-	20.000
9	Quạt trồng trên đất (bồi thường công trồng và di chuyển)	đ/cây	
	- Cây cao trên 2m	-	260.000
	- Cây có chiều cao từ 1m đến 2m	-	160.000
	- Cây có chiều cao từ 0,5m đến <1m	-	80.000
	- Cây có chiều cao <0,5m	-	30.000
	- Cây mới giâm	-	12.000
10	Vú sữa	đ/cây	
	- Đã cho quả, đ.k cây ≥ 40 cm	-	1.500.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 30cm - <40cm	-	1.125.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 15cm - <30cm	-	675.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 10cm - <15cm	-	525.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 7cm - < 10cm	-	300.000
	- Chưa có quả, đ.k cây từ 3cm - < 7cm	-	180.000
	- Cây mới trồng	-	45.000
11	Xoài, nhãn, bơ, vải, chôm chôm, sabuchê (hồng xiêm)	đ/cây	
	- Đã cho quả, đ.k cây ≥ 40 cm	-	1.250.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 30cm - <40cm	-	940.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 15cm - <30cm	-	560.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 10cm - <15cm	-	440.000
	- Đã cho quả, đ.k cây từ 7cm - < 10cm	-	250.000
	- Chưa có quả, đ.k cây từ 3cm - < 7cm	-	150.000
	- Cây mới trồng	-	45.000
12	Chay, khế, lựu, chùm ruột, vã, chùm ngây, bình bát	đ/cây	
	- Đã có quả	-	125.000
	- Chưa có quả, đường kính cây > 5cm	-	83.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - $\leq$ 5cm	-	50.000
	- Cây mới trồng	-	30.000
13	Bồ kết	đ/cây	
	- Đã có quả	-	300.000
	- Chưa có quả, đường kính cây > 5cm	-	150.000
	- Chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - $\leq$ 5cm	-	60.000
	- Cây mới trồng	-	30.000
14	Ổ ma, thị	đ/cây	
	- Đã có quả	-	100.000
	- Chưa có quả, đường kính cây > 5cm	-	50.000
	- Chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - $\leq$ 5cm	-	30.000
	- Cây mới trồng	-	20.000
15	Lòn bon	đ/cây	
	- Đã có quả, đường kính > 20cm	-	4.500.000
	- Đã có quả, đường kính từ 10cm - $\leq$ 20cm	-	3.000.000
	- Chưa có quả, đường kính từ 5cm - 10cm	-	1.500.000
	- Chưa có quả, đường kính từ 1cm - 5 cm	-	200.000
	- Mới trồng	-	65.000.
16	Mãng cụt, sầu riêng	đ/cây	
	- Đã có quả, đường kính > 25cm		4.500.000
	- Đã có quả, đường kính từ 10cm - < 20 cm	-	3.000.000
	- Chưa có quả, đường kính từ 5cm - 10cm	-	1.500.000
	- Chưa có quả, đường kính từ 1cm - 5 cm	-	200.000
	- Mới trồng	-	120.000
17	Bồ quân, dâu đất	đ/cây	
	- Đã có quả	-	800.000
	- Chưa có quả, đường kính > 5cm	-	450.000
	- Chưa có quả, đường kính $\leq$ 5cm	-	200.000
	- Cây mới trồng	-	40.000
18	Chuối	đ/cây	
	- Đã có quả thu hoạch tốt	-	20.000
	- Mới có quả chưa thu hoạch được	-	70.000
	- Chưa có quả, chiều cao thân $\geq$ 1,5m	-	50.000
	- Chưa có quả, chiều cao thân $\geq$ 0,8m - < 1,5m	-	30.000
	- Cây mới trồng, chiều cao thân < 0,8m	-	15.000
	Đối với chuối tiêu nhân 1,5 lần các mức giá trên	-	
19	Đu đủ	đ/cây	
	- Đã có quả	-	100.000
	- Chưa có quả, chiều cao > 1m	-	50.000
	- Cây mới trồng, chiều cao < 1m	-	20.000
20	Thanh long	đ/trụ	
	- Đã có quả	-	300.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Chưa có quả	-	120.000
	- Cây mới trồng	-	20.000
21	Cau	đ/cây	
	- Đã có quả	-	400.000
	- Chưa có quả, cây cao >2m	-	200.000
	- Chưa có quả, cây cao trên 1m - $\leq$ 2 m	-	80.000
	- Cây mới trồng	-	30.000
22	Đào lộn hột (điều)	đ/cây	
	- Cây có đ.k > 30cm	-	409.000
	- Cây có đ.k từ 15-30cm	-	334.000
	- Cây có đ.k từ 5-<15cm	-	167.000
	- Cây có đ.k từ 3-<5cm	-	82.000
	- Cây có đ.k từ 2-<3cm	-	49.000
	- Mới trồng (<1 năm)	-	11.000
23	Cà phê	đ/cây	
	- Đã có quả	-	200.000
	- Chưa có quả, chiều cao cây > 0,5m	-	90.000
	- Mới trồng	-	18.000
24	Chè		
	a - Cây chè trồng xen trong vườn nhà	đ/cây	
	- Thu hoạch tốt	-	100.000
	- Đến tuổi thu hoạch	-	65.000
	- Mới trồng	-	15.000
	b- Trồng thành vườn đồi	đ/m ²	
	- Cho sản phẩm thu hoạch	-	55.000
	- Mới trồng	-	23.000
25	Dầu lầy lá (dầu tằm)	đ/m ²	
	- Thu hoạch tốt	-	7.000
	- Đến tuổi thu hoạch	-	5.000
	- Mới trồng	-	3.000
26	Chè tàu, dâm bụt, dương liễu và các loại khác (trồng làm hàng rào cây xanh)		
	- Mới trồng (chưa hoàn thiện)	đ/m dài	15.000
	- Trồng thành hàng rào (hoàn thiện)	đ/m dài	77.000
27	Cà ri (điều màu)	đ/cây	
	- Đã có quả	-	150.000
	- Chưa có quả	-	70.000
	- Mới trồng	-	8.000
28	Dầu trầu, dầu lai	đ/cây	
	- Cây có đ.k > 15cm	-	82.000
	- Cây có đ.k từ 5-15cm	-	25.000
	- Cây có đ.k từ 2-<5cm	-	9.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Mới trồng	-	3.000
29	Ngâu	đ/cây	
	- Có bông, thu hoạch, đường kính tán cây > 2m	-	401.000
	- Có bông, thu hoạch, đường kính tán cây > 1,5 - 2m	-	257.000
	- Có bông, đường kính tán cây từ 1m - 1,5m	-	177.000
	- Có bông, đường kính tán cây < 1m	-	69.000
	- Chưa có bông, đường kính tán cây < 1m	-	26.000
	- Mới trồng (<1 năm)	-	10.000
30	Lài	đ/cây	
	- Thu hoạch tốt	-	30.000
	- Đến tuổi thu hoạch	-	20.000
	- Mới trồng	-	7.000
31	Trầu (Trầu không) trồng chồi hoặc khóm ở bờ tường.	đ/chồi	
	- Thu hoạch tốt	-	125.000
	- Chuẩn bị thu hoạch	-	94.000
	- Mới trồng	-	9.000
32	Cây tiêu	đ/choái	
	a. Tiêu kiến thiết cơ bản		
	- Mới trồng dưới 12 tháng		120.000
	- Năm 2		160.000
	- Năm 3		250.000
	b. Tiêu kinh doanh		
	- Năm thứ 4 đến thứ 5		900.000
	- Năm thứ 6 trở đi		1.300.000
33	Bạch đàn, phi lao (dương liễu), tràm, sưa, xà cừ, keo các loại, mù u, xoan ta (sầu đông), lông mừ (lộc mắt)		
	a- Các loại cây trồng lần đầu (không tái sinh)	đ/cây	
	- Cây có đ.k 30cm trở lên (công chặt)	-	30.000
	- Cây có đ.k từ 15-<30cm	-	42.000
	- Cây có đ.k từ 5-<15cm	-	30.000
	- Cây có đ.k từ 1cm - <5cm	-	18.000
	- Cây mới trồng	-	4.000
	b- Rừng dương liễu, bạch đàn tái sinh lần thứ nhất tính 50% đơn giá tại mục a	đ/cây	
	c- Rừng tái sinh lần thứ hai trở lên không bồi thường (trồng theo chương trình, dự án)	-	
	d- Rừng trồng tập trung đã có chứng chỉ FSC tính 1,5 lần đơn giá tại mục a	-	
34	Kiên kiên, cây sao đen, trai, huỳnh đàn, lim xanh, lát hoa, dổi, huỳnh	đ/cây	

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Đường kính > 11cm	-	226.000
	- Đường kính từ 9cm đến 11cm	-	208.000
	- Đường kính từ 6cm đến < 9cm	-	139.000
	- Đường kính từ 3cm đến < 6cm	-	70.000
	- Đường kính < 3cm	-	30.000
	- Mới trồng < 1 năm	-	15.000
	* Rừng trồng tập trung đã có chứng chỉ FSC, đơn giá được tính 1,5 lần	-	
35	Tếch	đ/cây	
	- Đường kính > 11cm	-	244.000
	- Đường kính từ 9cm đến 11cm	-	208.000
	- Đường kính từ 6cm đến < 9cm	-	139.000
	- Đường kính từ 3cm đến < 6cm	-	85.000
	- Đường kính < 3cm	-	30.000
	- Mới trồng < 1 năm	-	15.000
36	Quế	đ/cây	
	- Đường kính > 11cm	-	578.000
	- Đường kính từ 9cm đến 11cm	-	556.000
	- Đường kính từ 6cm đến < 9cm	-	361.000
	- Đường kính từ 4cm đến < 6cm	-	260.000
	- Đường kính từ 2cm đến < 4cm	-	116.000
	- Đường kính từ 1cm đến < 2cm	-	44.000
	- Đường kính < 1cm	-	7.000
37	Dó	đ/cây	
	- Đường kính > 11cm	-	630.000
	- Đường kính từ 9cm đến 11cm	-	341.000
	- Đường kính từ 6cm đến < 9cm	-	264.000
	- Đường kính từ 3cm đến < 6cm	-	132.000
	- Đường kính 1cm-< 3cm	-	56.000
	- Mới trồng (< 1 năm)	-	15.000
38	Thông lầy nhựa (trồng phân tán)	đ/cây	
	- Cây có đk 30 cm trở lên	-	328.000
	- Cây có đk từ 15-30cm	-	180.000
	- Cây có đk từ 5-<15cm	-	60.000
	- Cây có đk < 5cm	-	12.000
39.1	Đối với rừng Thông nhựa trồng theo quy hoạch, tập trung (mật độ chừa lại 300 – 500 cây/ha theo quy trình để khai thác nhựa)	đ/ha	Thời kỳ trích nhựa
	- Đối với rừng Thông đang trích nhựa giai đoạn 1 (năm đầu khai thác đến năm thứ 20)	-	260.000.000
	- Đối với rừng Thông đang trích nhựa giai đoạn 2 (năm thứ 21 trở đi)	-	115.000.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
39.2	Đối với rừng Thông nhựa trồng theo quy hoạch, tập trung (mật độ > 600 – 1.000 cây/ha)	-	Giá trị áp giá được áp dụng mục 40.1 x (nhân) 2 lần
39.3	Đối với rừng trồng tập trung đã có chứng chỉ FSC về quản lý rừng bền vững	-	Giá trị áp giá được áp dụng tương ứng mục 40.1; 40.2 x (nhân) 1,5 lần
40	Dầu rái	đ/cây	
	- Cây có đk 30 cm trở lên	-	426.000
	- Cây có đk từ 15-30 cm	-	234.000
	- Cây có đk từ 5- < 15cm	-	78.000
	- Cây có đk < 5cm	-	40.000
	- Cây mới trồng	-	14.000
41	Tr'Đin và cây T'vạc	đ/cây	
	- Cây đã thu hoạch	-	910.000
	- Cây chưa thu hoạch	-	304.000
	- Cây mới trồng	-	11.000
42	Cao su (đơn giá đã bao gồm các chi phí khác)	đ/ha	
42.1	Đối với vườn cao su trồng theo quy hoạch tập trung		
	- Cây đến 1 năm	-	107.790.000
	- Cây đến 2 năm	-	138.063.000
	- Cây đến 3 năm	-	158.611.000
	- Cây đến 4 năm	-	194.428.000
	- Cây đến 5 năm	-	210.061.000
	- Cây đến 6 năm	-	225.694.000
	- Cây đến 7 năm	-	118.839.000
	- Cây đến 8 năm	-	241.237.000
	- Năm thứ 9 (khai thác năm thứ 1)	-	407.199.000
	- Năm thứ 10 (khai thác năm thứ 2)	-	393.059.000
	- Năm thứ 11 (khai thác năm thứ 3)	-	378.212.000
	- Năm thứ 12 (khai thác năm thứ 4)	-	361.714.000
	- Năm thứ 13 (khai thác năm thứ 5)	-	343.093.000
	- Năm thứ 14 (khai thác năm thứ 6)	-	323.530.000
	- Năm thứ 15 (khai thác năm thứ 7)	-	302.522.000
	- Năm thứ 16 (khai thác năm thứ 8)	-	281.574.000
	- Năm thứ 17 (khai thác năm thứ 9)	-	261.303.000
	- Năm thứ 18 (khai thác năm thứ 10)	-	241.032.000
	- Năm thứ 19 (khai thác năm thứ 11)	-	220.997.000
	- Năm thứ 20 (khai thác năm thứ 12)	-	196.246.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Năm thứ 21 (khai thác năm thứ 13)	-	172.439.000
	- Năm thứ 22 (khai thác năm thứ 14)	-	149.574.000
	- Năm thứ 23 (Khai thác năm thứ 15)	-	127.417.000
	- Năm thứ 24 (Khai thác năm thứ 16)	-	106.203.000
	- Năm thứ 25 (Khai thác năm thứ 17)	-	85.225.000
	- Năm thứ 26 (Khai thác năm thứ 18)	-	65.190.000
	- Năm thứ 27 (Khai thác năm thứ 19)	-	45.155.000
	- Năm thứ 28 (Khai thác năm thứ 20)	-	24.648.000
42.2	Đối với vườn cao su trồng riêng lẻ, phân tán thì căn cứ vào đơn giá vườn cao su trồng theo quy hoạch tập trung; quy định mật độ cây để xác định đơn giá phù hợp.		
43	Bông vải	đ/m ²	
	- Đã có bông	-	10.000
	- Chưa có bông	-	8.000
	- Mới trồng	-	5.000
44	Lấy củi (dền, gòn, bàng, bời lời, trứng cá, ba bát, ba soi,...)	đ/cây	
	- Cây có đ.k 30cm trở lên (công chặt)	-	24.000
	- Cây có đ.k từ 15-30cm	-	26.000
	- Cây có đ.k từ 5-15cm	-	17.000
	- Cây có đ.k <5cm	-	9.000
45	Cây phượng (hoè)	đ/cây	
	- Có hoa	-	64.000
	- Chưa có hoa	-	24.000
	- Cây con	-	9.000
46	Cỏ trồng kiếng (cỏ Nhật)	đ/m ²	78.000
47	Cỏ lá tre	đ/m ²	35.000
48	Hoa trồng chuyên canh	đ/m ²	25.000
49	Hoa giấy	đ/giàn	
	Cây đã leo giàn có chiều cao $\geq 3m$	-	500.000
	Cây đã leo giàn có chiều cao $< 3m$	-	400.000
	Cây mới trồng	-	20.000
50	Mai vườn trồng dưới đất (hỗ trợ công bứng và di chuyển)	đ/cây	
	- Cây có đ.k gốc $> 12cm$	-	720.000
	- Cây có đ.k gốc $\geq 8cm - < 12cm$	-	300.000
	- Cây có đ.k cổ rễ từ $3cm - < 5cm$, cao $> 1m$	-	200.000
	- Cây có đ.k cổ rễ từ $3cm - < 5cm$, cao $< 1m$	-	95.000
	- Cây có đ.k cổ rễ từ $2cm - < 3cm$, cao $0,5m$	-	25.000
	- Cây con mới trồng dưới 1 năm cao $\leq 30cm$ (5 cây/m ²)	-	5.000
51	Dừa nước	đ/cây	
	- Cây nhỏ (chưa thu hoạch)	-	10.000
	- Cây đang thu hoạch	-	20.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
52	Cây cau vua, cau sâm banh	đ/cây	
	- Loại có đường kính $d \geq 40$ cm	-	700.000
	- Loại có đường kính $20\text{cm} \leq d \leq 30$ cm	-	400.000
	- Loại có đường kính $d < 20$ cm	-	250.000
	- Loại mới trồng	-	60.000
53	Cây bời lời	đ/cây	
	- Cây có đường kính $\geq 20\text{cm}$	-	200.000
	- Cây có đường kính $\geq 16\text{cm} - < 20\text{cm}$	-	150.000
	- Cây có đường kính $\geq 12\text{cm} - < 16\text{cm}$	-	100.000
	- Cây có đường kính $\geq 08\text{cm} - < 12\text{cm}$	-	80.000
	- Cây có đường kính $\geq 04\text{cm} - < 08\text{cm}$	-	50.000
	- Cây có đường kính $\geq 01\text{cm} - < 04\text{cm}$	-	20.000
	- Cây có đường kính $< 01\text{cm}$	-	10.000
54	Nhàu	đ/cây	
	- Cây có quả	-	100.000
	- Cây chưa quả	-	50.000
	- Cây nhỏ (dưới 1 năm)	-	8.000
55	Cây lá cọ	đ/cây	
	- Cây đang thu hoạch	-	31.000
	- Cây chưa thu hoạch	-	8.000
56	Cỏ nuôi bò sữa, bò lai	đ/m ²	12.000
57	Các loại cỏ khác có sự chăm sóc	đ/m ²	6.000
58	Trải	đ/cây	3.000
59	Trúc	đ/cây	
	- Cao từ 3m trở lên	-	8.000
	- Cao $< 3\text{m}$	-	5.000
60	Tre	đ/cây	
	- Cây có đ.k $> 10\text{cm}$	-	17.000
	- Cây có đ.k từ 5-10cm	-	14.000
	- Cây có đ.k $< 5\text{cm}$	-	6.000
61	Nứa		
	- Nứa bụi lớn	đ/bụi	76.000
	- Nứa bụi nhỏ	đ/bụi	46.000
62	Cây tre lấy măng (tre điên trúc, tre mạnh tông, tre bát độ, tre tàu)	đ/bụi	
	- Đã cho măng (từ 4 năm tuổi trở lên)	-	300.000
	- Chưa cho măng (từ 2 năm tuổi đến dưới 3 năm tuổi)	-	150.000
	- Chưa cho măng (từ 1 năm tuổi đến dưới 2 năm tuổi)	-	108.000
	- Chưa cho măng (từ 6 tháng tuổi đến dưới 1 năm tuổi)	-	83.000
	- Còn nhỏ (dưới 6 tháng tuổi)	-	30.000
63	Mây sợi	đ/dây	
	- Mây rắc	-	4.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
	- Mây nước	-	10.000
64	Lô ô	đ/cây	
	- Cao từ 3m trở lên	-	8.000
	- Cao < 3m	-	5.000
65	Ba kích	đ/cây	
	- Cây đến tuổi thu hoạch (công thu hoạch)	-	7.000
	- Chưa đến tuổi thu hoạch	-	35.000
	- Mới trồng	-	8.000
66	Sa nhân	đ/cây	
	- Cây đến tuổi thu hoạch (công thu hoạch)	-	6.000
	- Chưa đến tuổi thu hoạch	-	31.000
	- Mới trồng	-	8.000
67	Cây đẳng sâm	đ/cây	
	- Cây đến tuổi thu hoạch (công thu hoạch)	-	6.000
	- Chưa đến tuổi thu hoạch	-	31.000
	- Mới trồng	-	8.000
68	Cây đinh lăng	đ/cây	
	Cây trong thời kỳ thu hoạch	-	20.000
	Cây mới trồng	-	8.000
69	Cây vạn tuế, thiên tuế	đ/cây	
	Cây có đường kính củ $\geq 20\text{cm}$	-	500.000
	Cây có đường kính củ từ $\geq 15\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	-	450.000
	Cây có đường kính củ từ $\geq 10\text{cm}$ đến $< 15\text{cm}$	-	260.000
	Cây có đường kính củ từ $\geq 6\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	-	100.000
	Cây có đường kính củ $< 6\text{cm}$	-	35.000
	Cây mới trồng	-	15.000
70	Cây trúc mây, trúc đùi gà, thiết mộc lan, huyết dụ, phát tài	đ/bụi	
	Cây có đường kính gốc bụi từ $\geq 20\text{cm}$	-	160.000
	Cây có đường kính gốc bụi từ $\geq 15\text{cm}$ đến $< 20\text{cm}$	-	130.000
	Cây có đường kính gốc bụi từ $\geq 10\text{cm}$ đến $< 15\text{cm}$	-	80.000
	Cây có đường kính gốc bụi $< 10\text{cm}$	-	45.000
	Cây mới trồng	-	10.000
71	Cây nha đam	đ/m ²	6.000
72	Sen, súng	đ/m ²	10.000
73	Thom		
	a- Trồng đơn lẻ	đ/cây	
	- Đang thu hoạch	-	6.000
	- Thom mới trồng	-	2.000
	b- Trồng thành vườn đồi	đ/m ²	
	- Đang thu hoạch	-	10.000
	- Thom mới trồng	-	6.000

TT	Các loại cây trồng lâu năm	ĐVT	Đơn giá
74	Lá gai làm bánh ít	đ/m ²	
	Thu hoạch tốt	-	40.000
	Chưa thu hoạch	-	20.000
	Mới trồng (cây con)	-	4.000
75	Cây cói (cây lát)	đ/m ²	9.000
76	Cây đay	đ/m ²	9.000
77	Dứa nếp, lá lốt	đ/m ²	7.000

*** Ghi chú:**

- Giá các loại cây trồng nêu trên chủ yếu là giá áp dụng để bồi thường; đối với cây trồng có thể di chuyển được đến địa điểm khác thì chỉ bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển (đối với vận chuyển cây cảnh: công bốc dỡ, di chuyển và thiệt hại do di chuyển; cây lâm nghiệp: công chặt hạ đối với cây có đường kính 30cm trở lên, vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất là 0,5 m gồm: bạch đàn, dương liễu, trâm, sưa, xà cừ, keo các loại, mù u, sầu đông, mức (lạc mát),...).

- Những loại cây trồng có trong thực tế kiểm kê nhưng chưa có trong danh mục của quy định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm chủ trì phối hợp với Chủ đầu tư, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan xác định đơn giá bồi thường, hỗ trợ, lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên, lập danh mục riêng tập hợp vào phương án bồi thường, hỗ trợ trình UBND tỉnh phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh), UBND huyện phê duyệt (đối với trường hợp thu hồi đất thuộc thẩm quyền của UBND huyện hoặc đối với trường hợp được UBND tỉnh ủy quyền).